

**THE KNOWLEDGE SYSTEM
OF VIETNAMESE MARITIME
CULTURE: IDENTIFICATION,
CHARACTERISTICS, AND VALUES**

Nguyen Van Kim

*University of Social Sciences and Humanities,
Vietnam National University, Hanoi, Vietnam*

*Corresponding author: Nguyen Van Kim,
e-mail: kimnguyenvanls@gmail.com

Received November 10, 2025.

Revised January 23, 2026.

Accepted January 27, 2026.

**HỆ TRI THỨC VĂN HÓA BIỂN
VIỆT NAM: NHẬN DIỆN,
ĐẶC TRƯNG, GIÁ TRỊ**

Nguyễn Văn Kim

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn,
Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, Việt Nam*

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Văn Kim,
e-mail: kimnguyenvanls@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/11/2025.

Ngày sửa bài: 23/1/2026.

Ngày nhận đăng: 27/1/2026.

Abstract. Throughout history, most kingdoms and states that came into being within the territorial space of Vietnam were closely tied to the sea. Many cultures across the northern, central, and southern regions were also formed in riverine and coastal areas, as well as on islands and archipelagos. Studies of Vietnam's geographical position, development potential, and natural and human resources have increasingly underscored the importance of the sea to national planning and development strategies. It may therefore be affirmed that the sea is a constitutive factor in shaping the structure, socio-cultural characteristics, and stature of the Vietnamese nation. This article focuses on clarifying the perceptions and viewpoints of the Party and the State regarding the sea and marine culture. It also examines the concepts of knowledge and marine cultural knowledge, the conceptual content and principal spatial distribution of this knowledge system, and the creative agents, distinctive features, unique values, and spirit of creativity embodied in Vietnam's marine knowledge system and culture.

Keywords: Knowledge, maritime cultural knowledge, spatial distribution, characteristics of the Vietnamese maritime knowledge system.

Tóm tắt. Trong lịch sử, hầu hết các vương quốc, nhà nước sinh thành trên không gian lãnh thổ Việt Nam đều là những quốc gia gắn liền với biển. Nhiều nền văn hóa ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam cũng được hình thành ở vùng ven sông, ven biển và trên các hải đảo, quần đảo. Nghiên cứu vị trí địa lý, xác định tiềm năng, các nguồn tài nguyên tự nhiên, nhân văn... của Việt Nam, càng ngày người ta càng nhận thấy tầm quan trọng của biển với các kế hoạch, chiến lược phát triển. Có thể khẳng định, *biển là nhân tố hợp thành, kiến tạo nên cấu trúc, đặc tính văn hóa, xã hội và tâm vóc của dân tộc Việt Nam*. Bài viết tập trung làm rõ nhận thức, quan điểm của Đảng, Nhà nước về biển, văn hóa biển; khái niệm tri thức, tri thức văn hóa biển, nội hàm, không gian phân bố chủ đạo của hệ tri thức ấy; chủ thể sáng tạo và đặc trưng, giá trị độc đáo, tinh thần sáng tạo của hệ tri thức, văn hóa biển Việt Nam.

Từ khóa: Tri thức, tri thức văn hóa biển, không gian phân bố, đặc trưng hệ tri thức biển Việt Nam.

1. Mở đầu

Trong những thập niên gần đây, việc nghiên cứu về biển và hải đảo, văn hóa biển, hoạt động giao lưu kinh tế, bảo vệ môi trường biển... của giới khoa học trong và ngoài nước đã đạt được những thành tựu quan trọng với nhiều công trình như: *Biển và người Việt cổ* của Viện Nghiên cứu Đông Nam Á (1998) [1], *Văn hóa biển đảo - Bảo vệ và phát huy giá trị* của Hội đồng Di sản Văn hóa Quốc gia (2015) [2] *Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa biển* của Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Mạnh Dũng (đồng chủ biên) (2015) [3], *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Tổng quan văn hóa biển đảo Việt Nam* của Nguyễn Chí Bền (chủ biên) (2019) [4], *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ* của Từ Thị Loan (chủ biên) (2019) [5]; *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo vùng Tây Nam Bộ* của Phạm Lan Oanh (2019) [6], *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo Phú Quốc* của Bùi Quang Thắng (2019) [7], *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Quản lý văn hóa biển đảo Việt Nam* của Bùi Hoài Sơn (2019) [8] hay *Văn hóa biển miền Trung trong xã hội đương đại* của Viện Nghiên cứu Văn hóa (2019) [9],...

Với mục tiêu thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu về biển, làm rõ truyền thống văn hóa, kinh tế biển,... nhiều tổ chức khoa học, nhóm, trung tâm nghiên cứu, đã tập trung khảo cứu sự hình thành, hoạt động và vai trò kinh tế, xã hội của các không gian biển Việt Nam; tiềm năng kinh tế, giá trị, khả năng khai thác các nguồn tài nguyên biển; mối quan hệ giữa biển với lục địa; quan hệ của các không gian xã hội, kinh tế, văn hóa biển Việt Nam với các không gian biển khu vực, quốc tế; tính liên kết tự nhiên giữa các trung tâm kinh tế, thương cảng Việt Nam với hệ thống giao thương khu vực, thế giới; tiềm năng, giá trị, đặc trưng của các không gian biển Việt Nam trong các không gian biển Đông Nam Á, châu Á và thế giới.

Các nhà nghiên cứu cũng đồng thời quan tâm nghiên cứu truyền thống biển, tư duy hướng biển của các chính thể, cộng đồng cư dân truyền thống; quá trình nhận thức, phát hiện, khai thác các không gian biển, đảo và quần đảo; quá trình xác lập chủ quyền, đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, lãnh hải; sự hình thành, không gian phân bố, đặc trưng của các không gian văn hóa biển và hệ tri thức biển Việt Nam,... Mục tiêu, định hướng chủ đạo là: Phát huy ưu thế của các ngành khoa học cơ bản, tập trung nghiên cứu những vấn đề căn cốt, nhằm không ngừng nâng cao nhận thức ngày càng sâu sắc, toàn diện hơn về biển đảo Việt Nam; góp phần chuẩn bị luận cứ khoa học cho việc xây dựng, đề xuất một số tư vấn chính sách trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa biển; thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm môi trường hòa bình, hợp tác trên các không gian biển Việt Nam.

Từ việc làm rõ làm rõ nhận thức, quan điểm của Đảng, Nhà nước về biển, văn hóa biển; khái niệm tri thức, tri thức văn hóa biển, nội hàm, không gian phân bố chủ đạo của hệ tri thức ấy; chủ thể sáng tạo và đặc trưng, giá trị độc đáo, tinh thần sáng tạo của hệ tri thức, văn hóa biển Việt Nam, bài viết này còn hàm ý đề xuất một mô hình, chiến lược phát triển lâu dài cho Việt Nam dựa trên hệ tri thức văn hóa biển.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Nhận thức và quan điểm

2.1.1. Đảng và Nhà nước Việt Nam đã có những chủ trương, chính sách rõ ràng về khai thác và phát triển kinh tế, văn hóa biển thông qua nhiều nghị quyết, đề án. Hội nghị lần thứ tư, Ban chấp hành Trung ương Đảng Khóa X đã ban hành Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 “*Về chiến lược biển đến năm 2020*”. Nghị quyết 09 là văn kiện chính thức đầu tiên xác định rõ, toàn diện, thể hiện tầm nhìn, tư duy hướng biển của đất nước ở thập niên đầu tiên của thiên niên kỷ mới. Chiến lược biển đã xác định phương châm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế biển; bảo vệ toàn vẹn chủ quyền quốc gia, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá

đất nước, đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ kinh tế biển, phát triển toàn diện các ngành kinh tế biển [10; 75-76].

Sau 10 năm thực hiện “*Chiến lược biển đến năm 2020*” (Nghị quyết 09), trên cơ sở những thành tựu đạt được, trước những yêu cầu, nhiệm vụ mới, ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Khóa XII đã ban hành Nghị quyết 36-NQ/TW về “*Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”. Quan điểm chủ đạo là: “*Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng*” [11; 81].

Tập trung chủ yếu vào các vấn đề kinh tế, xã hội và văn hóa, Nghị quyết 36 xác định rõ một số mục tiêu tổng quan, lớn, cụ thể: Phần đầu đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển của Việt Nam đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP; đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển, hình thành văn hóa/văn minh sinh thái biển Việt Nam. Gần đây nhất, ngày 28/06/2024 Quốc hội cũng đã thông qua Nghị quyết số 139/2024/QH15 “*Về Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*” với nhiều nội dung, quan điểm chỉ đạo lâu dài, chiến lược.

Vì các mục tiêu phát triển kinh tế và để bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biển, trong những năm qua, Chính phủ, các Bộ, ban ngành và nhiều địa phương đã đầu tư, triển khai các chương trình, đề án, đề tài nghiên cứu biển. Mục tiêu của các chương trình, đề án,... là xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tin chính xác, luận cứ khoa học về biển Việt Nam, từ đó đề xuất các chủ trương, chính sách,... góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa biển, thực hiện các mục tiêu đã được xác định trong *Chiến lược biển Việt Nam*, đồng thời thiết thực phục vụ công tác “*Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kì 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050*”; góp phần xây dựng “*Quy hoạch không gian kinh tế biển quốc gia*”, “*Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ*”; đồng thời “*Tăng cường giáo dục, nâng cao nhận thức, kiến thức, hiểu biết về biển, đại dương, kỹ năng sinh tồn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng*” [10; 102-103], phòng chống những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thảm họa do tai biến thiên nhiên gây ra với các cộng đồng cư dân sống ven biển và trên biển.

2.1.2. Thực tế, con người và gắn với con người là văn hóa, luôn là nhân tố quyết định công cuộc khai thác, xác lập chủ quyền, bảo vệ an ninh, phát huy các giá trị văn hóa và phát triển kinh tế biển [12], [13]. Do vậy, để duy trì hòa bình, bảo vệ chủ quyền biển đảo cần coi trọng vai trò của văn hóa biển và chủ thể sáng tạo nên các truyền thống, giá trị văn hóa biển. Thời gian qua, văn hóa, trong đó có văn hóa biển (*Marine culture*) đã và đang thực sự trở thành sức mạnh, quyền lực mềm (*Soft power*) trong việc khẳng định chủ quyền, vị thế đất nước trên Biển Đông, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước. Công cuộc phát triển kinh tế, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa biển đã và đang gắn bó chặt chẽ với việc thực thi các chính sách đối ngoại tích cực, tăng cường tiềm lực quốc phòng, bảo đảm an ninh cho các không gian biển kinh tế, văn hóa biển.

Việt Nam đã và đang triển khai *Chiến lược biển* với tầm nhìn rộng lớn nhằm đưa nước ta trở thành quốc gia phát triển thịnh vượng từ các nguồn tài nguyên phong phú của đại dương. Trên phương diện văn hóa, xã hội, cùng với việc nhận thức rõ những hạn chế trong “*Việc giữ gìn giá trị, phát huy bản sắc văn hóa biển chưa được quan tâm đúng mức,... Phát triển kinh tế biển chưa gắn kết hài hòa với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường*” [10; 78-79]. Nghị quyết 36 đã xác định cần phải sớm có kế hoạch đề: “*Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; bảo đảm quyền tham*

gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân đối với phát triển bền vững kinh tế biển” [10; 82]. Vấn đề gìn giữ giá trị, truyền thống, bản sắc văn hóa biển được đặt ra trong bối cảnh các cường quốc trên thế giới và nhiều quốc gia khu vực đang thực thi Chiến lược biển mạnh mẽ.

2.2. Tri thức và hệ tri thức

2.2.1. Theo cách hiểu chung hiện nay, tri thức (*knowledge*) là sự hiểu biết tường tận, chuyên sâu của một cá nhân, nhóm hay cộng đồng xã hội về một hay một số lĩnh vực tự nhiên, xã hội. Nói cách khác, “tri thức” có nghĩa là sự hiểu biết, thông hiểu, trí tuệ của con người. Tri thức vừa là điều kiện tiên quyết vừa là cơ sở thiết yếu để phát triển các ngành khoa học. Điều 3, *Luật Khoa học và Công nghệ* năm 2013 của Việt Nam quan niệm: “*Khoa học là hệ thống tri thức về bản chất quy luật tồn tại và phát triển của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy*”. Theo đó, “*Nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy, sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn*” [14].

Nhìn lại hành trình của các dân tộc, nền văn hóa, văn minh khu vực và thế giới chúng ta đều thấy: Đề duy trì cuộc sống, phát triển xã hội, văn hóa,...con người luôn cần và có nhu cầu học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để rồi từ đó (sau nhiều trải nghiệm và chiêm nghiệm) có thể tổng kết thành *quy luật* vận động, biến đổi của thế giới tự nhiên, xã hội. Để xác lập những nguyên tắc căn bản cho đời sống, quản lý xã hội, họ cũng dần xây dựng nên các *quy tắc* (quy định, định chế, nguyên tắc), đồng thời xác định hệ thống *quy phạm* (điều ước, luật pháp). Điều mấu chốt là, tri thức luôn là nhân tố quan trọng kích hoạt tư duy khoa học, tư duy hệ thống của mỗi cá nhân hoặc cả một cộng đồng, giúp cho các quyết định đưa ra đều dựa trên nền tảng thông tin, hệ kiến thức khách quan, khoa học nhờ đó các quyết định, chính sách ban hành đều có tác động tích cực đến xã hội.

Như vậy, tri thức là sự hiểu biết, lượng thông tin chất lọc và chuỗi các kỹ năng mà con người có được qua: 1. *Các hoạt động thực tiễn, trải nghiệm và chiêm nghiệm*; 2. *Được giáo dục, truyền dạy từ thế hệ trước và từ cộng đồng*; 3. *Quá trình tự nghiên cứu, học tập, thể hiện năng lực tiếp nhận tri thức và sáng tạo cá nhân*. Tri thức bao gồm các lý luận, lý thuyết và khả năng thực hành về một lĩnh vực, chuyên ngành, đối tượng cụ thể. Tri thức là nền tảng, sự chuẩn bị thiết yếu cho sự phát triển của các ngành hay lĩnh vực khoa học. Tri thức đóng vai trò quan trọng trong mọi thời đại và không gian xã hội. Tri thức cần thiết cho các hoạt động chính trị, quản lý nhà nước, các hoạt động kinh tế, văn hóa, giáo dục, kiến tạo các không gian văn hóa và cho cả các hoạt động bang giao, giao lưu, đối thoại văn hóa. Tri thức là nền tảng, nhân tố thiết yếu bảo đảm sự phát triển của xã hội và là một trong những tiêu chí, thang đo căn bản đánh giá trình độ đạt được của các thời đại lịch sử, tổ chức xã hội và quốc gia.

2.2.2. Tri thức có thể chia thành hai loại chính là: *Tri thức phổ quát* (mà một số người gọi là *tri thức tường minh* hay *tri thức hiện hữu*). Loại hình tri thức này có thể chia sẻ, trao truyền trong cộng đồng hay giữa các thế hệ. Tri thức phổ quát có thể tương đối thuận trong việc phổ biến, truyền dạy qua sách, báo, thậm chí là các phương tiện truyền thông đại chúng. Trong khi đó, *Tri thức đặc hữu* (có thể gọi là *tri thức tiềm năng*) là những kỹ năng, sự thấu hiểu mà con người (hoặc chỉ một số người đạt được) thông qua quá trình chất lọc, tích lũy, chiêm nghiệm và sáng tạo cá nhân. Loại hình tri thức này gần và có thể hiểu đồng nghĩa với sự thông tuệ (*wisdom*), thông thái (*wise*),... tương đối khó hay rất khó để có thể trao truyền cho cộng đồng hay thế hệ sau. Ở đây, trong không ít trường hợp, có một khoảng cách không dễ khắc phục của chiều sâu, tầm cao, sự linh nghiệm tri thức giữa người (chủ thể) muốn/sẵn sàng trao truyền và đối tượng muốn nhận trao truyền hay người mong muốn được tiếp nhận.

Từ nhận thức tổng quan về tri thức nêu trên, với hệ tri thức về biển hay tri thức văn hóa biển có thể hiểu: Hệ tri thức biển là sự hiểu biết của cá nhân, nhóm hay cộng đồng cư dân biển về đặc tính của điều kiện tự nhiên; khả năng nhận biết, phòng tránh các tai biến thiên nhiên;

năng lực khai thác các nguồn tài nguyên biển, bảo đảm sinh kế; cách thức tổ chức xã hội, sáng tạo văn hóa, niềm tin tôn giáo,... Tri thức biển được tích lũy qua thời gian, kiểm nghiệm trong thực tế, trao truyền giữa các thế hệ và là nền tảng, động lực thúc đẩy sự phát triển xã hội.

2.2.3. Cũng cần nói thêm là, trong các loại hình di sản văn hóa hiện nay (Văn hóa vật thể, Văn hóa phi vật thể, Di sản tư liệu), “Tri thức biển” (*Maritime knowledge*) hay “Tri thức văn hóa biển” (*Maritime knowledge of Culture*) thuộc loại hình văn hóa phi vật thể. Bởi lẽ, cũng như nhiều loại hình tri thức khác, tri thức biển thường được duy tồn ở dạng “Ba không”: Không hình thể, không mùi vị, không màu sắc. Tri thức biển sống trong tư duy, trí tuệ, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, hoạt động,... của mỗi cá nhân và cộng đồng. Loại hình tri thức này vừa rất mong manh, dễ bị tổn thương trước những biến động của tự nhiên, xã hội và khi mà những cộng đồng, cá nhân tài năng mất/qua đi. Xã hội có thể đã “lãng quên” một hay nhiều thế hệ và điều đó cũng có nghĩa rằng, người ta đã mất đi nhiều di sản văn hóa và cả một hệ thống tri thức được tích hợp trong nhiều thế kỷ, thậm chí nhiều nghìn năm.

Nhưng tri thức, chính nó cũng rất vững bền trước những biến động xã hội và cả những biến đổi không ngừng của thế giới tự nhiên. Bởi, một khi con người còn thì tri thức và hệ tri thức của cộng đồng, thậm chí dân tộc vẫn còn. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy rằng, tri thức và cả những bí mật (*secret*), bí truyền (*esoteric*) không phải là những “sinh thể” bất biến. Tri thức là như vậy và nếu nhìn nhận nó theo quan điểm lịch sử và hệ thống thì càng là như vậy. Tri thức luôn không ngừng được các chủ thể văn hóa bổ sung, làm mới, sáng tạo qua thời gian. Tri thức luôn có khuynh hướng được làm giàu thêm bởi những yêu cầu thúc đẩy bên trong, luôn muốn đạt đến tầm cao, giá trị mới và cùng với đó là cả những tác nhân, nhân tố mới mà hệ tri thức khu vực, nhân loại đem lại. Vì thế, có thể coi tri thức là hệ sinh thể, di sản sống. Cùng với đó, trong khi người ta thường nhấn mạnh đến tính địa vực, địa phương hay bản địa của tri thức thì cũng cần thấy rằng, sức sống của một hệ tri thức (nhất là những tri thức căn bản) luôn mang tính liên - xuyên đại, liên - xuyên các đường biên văn hóa, tộc người.

Bởi vậy, hiếm khi hệ tri thức của một cá nhân, cộng đồng, dân tộc lại chỉ là sản phẩm của một quá trình tự thân, tự nhận thức, tự phát hiện. Đó chính là kết quả của cả một quá trình giao lưu, tích hợp của các dòng chảy, trào lưu văn hóa. Như vậy, việc nhận thức rõ những biến chuyển của thời đại để suy nghĩ, định hướng tư duy, vạch đúng đường đi cho dân tộc hay một tổ chức, không gian xã hội hay một ngành học, lĩnh vực,... là sự thể hiện kết tinh trí tuệ, tầm cao của các thủ lĩnh, giới tinh hoa, trí thức. Giá trị, sức sống, sức lan tỏa của một hệ tri thức phụ thuộc nhiều vào hàm lượng trí tuệ, năng lực tư duy, khả năng vận dụng hữu hiệu hệ tri thức đó trong cuộc sống cũng như mức độ quảng bá, thâm nhập vào cộng đồng.

Tri thức luôn hiện hữu quanh ta, trong mỗi cá nhân, cộng đồng và là vốn, di sản văn hóa quý của một dân tộc. Tri thức luôn được hiểu là nền tảng của sự thành công, giúp làm giàu thêm kinh nghiệm, kiến thức; làm chủ, gia tăng các giá trị tốt đẹp của cuộc sống. Tri thức, với những giá trị nhân văn, nhân bản giúp kiến tạo các xã hội văn hóa, văn minh. Vì thế, để phát triển nền kinh tế tri thức, phải xây dựng xã hội học tập. Trong xã hội đó, nguồn vốn tri thức luôn được làm giàu thêm bởi lượng thông tin phong phú, hệ kiến thức và sự thông tuệ của cộng đồng. Một quốc gia biển, xác định tầm nhìn dân tộc vươn ra biển lớn, muốn giàu, mạnh lên từ biển không thể không dựa vào một hệ tri thức biển phong phú về loại hình, giàu đậm về bản sắc. Một nền kinh tế tri thức phong phú, giàu bản sắc cũng giúp cộng đồng, dân tộc thêm tự tin, có thêm động lực hội nhập với thế giới, đối thoại với các nền văn hóa, kinh tế thế giới nhất là khi nền Văn minh trí tuệ, Văn minh sinh thái đang ngày càng được coi là định hướng ưu tiên trong các mô hình phát triển của nhiều quốc gia.

2.3. Tri thức văn hóa biển, tư duy và sự phân lập

2.3.1. Cùng với việc bảo tồn các *Không gian văn hóa biển*, cần đặc biệt coi trọng bảo tồn, phát huy những di sản văn hóa đặc biệt quý hiếm của hệ văn hóa tri thức, văn minh sinh thái

biển Việt Nam. Có thể coi đây là sự lựa chọn, bước đột phá trong bảo tồn văn hóa và các giá trị tiêu biểu của văn hóa biển Việt Nam. Việc nhận diện, nghiên cứu, phát huy *Hệ tri thức văn hóa biển* không chỉ được tiến hành ở các đô thị biển, cảng thị (gồm các cảng cửa sông, cảng trong các vũng, vịnh và các cảng đảo, quần đảo). Việt Nam có hai vịnh biển lớn (vịnh Bắc Bộ ở phía Bắc và vịnh Phú Quốc ở vùng Biển Tây Nam) và một hệ thống các thương cảng (Vân Đồn [14], Phố Hiến [15], Hội Thống [16; 374-412], Kì Ninh - Kì Anh [17], Thanh Hà, Hội An [18], [19], Nước Mặn, Cù Lao Phố, Sài Gòn - Gia Định, Hà Tiên,...). Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa biển và trở thành quốc gia biển mạnh [20], [21].

Trong *nguyên lí tích tụ và lan tỏa văn hóa* của các nền văn hóa, văn minh thế giới, đô thị và các cảng thị bao giờ cũng là nơi có mức độ tập trung cao nhất các giá trị phát triển tiêu biểu của nhiều thời kì lịch sử, vùng miền và của các quốc gia.

Cùng với các đô thị, cảng thị, khi nghiên cứu về *Hệ tri thức văn hóa biển* cũng phải đặc biệt quan tâm đến các nền văn hóa biển với các di tích, di chỉ khảo cổ học. Thông thường, các di tích, di chỉ văn hóa như: Văn hóa Soi Nhụ, Cái Bèo, Hạ Long (vùng biển đảo Đông Bắc); văn hóa Đa Bút, Hoa Lộc, Lạch Trường (Thanh Hóa); văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ An), văn hóa Thạch Lạc (Hà Tĩnh), văn hóa Bàu Tró (Quảng Bình), văn hóa Sa Huỳnh (Quảng Ngãi, miền Trung), văn hóa Đồng Nai, Óc Eo (Nam Bộ) [22],... là những địa điểm, không gian cư trú được con người lựa chọn, tiến hành các hoạt động kinh tế, phát triển xã hội, văn hóa qua nhiều thế kỷ, thậm chí hàng nghìn năm. Trong các không gian văn hóa đó, người xưa đã để lại nhiều dấu ấn văn hóa, tri thức và kĩ thuật.

Cùng với hai không gian nêu trên, hệ tri thức văn hóa biển còn được bảo tồn trong hệ thống các làng biển. Trên cả ba miền Bắc - Trung - Nam của Việt Nam, đều có một dải các làng biển, trong đó có nhiều làng biển giàu truyền thống, trữ lượng văn hóa với các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản tư liệu [23], [24]. Nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản tư liệu và gắn với các di sản đó là *Hệ tri thức văn hóa biển* đang được *bảo tồn, trao truyền, thực hành, sáng tạo* và thực sự là các di sản sống trong các không gian văn hóa làng biển này.

Điều đáng chú ý là, *Hệ tri thức văn hóa biển* còn được hình thành trên các hải đảo, quần đảo như: Cô Tô, Vân Đồn, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Cù Lao Chàm, Cù Lao Ré (Lí Sơn) Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Châu, các quần đảo xa bờ như Trường Sa,... Không ít chuyên gia nghiên cứu về biển, văn hóa biển cho rằng, các cộng đồng cư dân sinh sống trên các vùng biển đảo chính là những người bảo tồn bền vững, sinh động và sâu đậm nhất chất biển trong cuộc sống sinh hoạt thường ngày, các hoạt động kinh tế và đời sống tâm linh, văn hóa.

Các không gian biển, đảo trên được coi là nơi tập trung nhất, có độ trù mật cao về di sản văn hóa và hệ tri thức về văn hóa biển.

Đến nay, đã có nhiều quan niệm, định nghĩa về văn hóa biển. Là người nhiều năm nghiên cứu về biển và văn hóa biển, chuyên gia văn hóa học Ngô Đức Thịnh từng cho rằng: “*Văn hóa biển là hệ thống các tri thức của con người về môi trường biển, các giá trị rút ra từ hoạt động sống của con người trong môi trường ấy, cùng với nó là những cảm thụ, hành vi ứng xử, nghi lễ tập tục, thói quen của con người*” [25]. Theo quan điểm của chúng tôi, có thể hiểu: Văn hóa biển là hệ thống giá trị, đặc trưng, di sản văn hóa do các cộng đồng cư dân biển sáng tạo nên; là di sản của các thế hệ cư dân lấy việc thích ứng với môi trường kinh tế, khai thác biển làm cơ sở chính yếu. Trong các không gian biển, họ đã lao động sáng tạo, giao lưu văn hóa, phát triển nguồn lực tri thức, định thành các phong tục, tập quán, niềm tin tôn giáo và những cách thức ứng đối hài hòa với môi trường sống và hệ sinh thái tự nhiên.

2.3.2. Nghiên cứu *Hệ tri thức văn hóa biển* có thể thấy được phương thức, chiến lược thích ứng, sinh tồn của các cộng đồng cư dân; chủ trương, chính sách của các triều đại, những biện pháp và kinh nghiệm ứng xử với môi trường biển của các thế hệ cư dân biển; hiểu rõ hơn tài nguyên hiện hữu, ẩn tàng; những lợi thế căn bản về vị trí địa lí, hệ sinh thái biển,... có thể khai thác để phát triển các ngành kinh tế và văn hóa biển; vị thế biển đảo Việt Nam trong hệ thống

giao thương và hợp tác kinh tế khu vực; các phương thức bảo vệ, đấu tranh chống lại sự xâm nhập của các thế lực khu vực, quốc tế nhằm giữ vững an ninh và chủ quyền quốc gia; bảo vệ môi trường biển khu vực và quốc tế; những nguyên nhân hiện hữu và tiềm tàng dẫn đến sự tranh chấp của các quốc gia ở Biển Đông, khả năng giải quyết vấn đề Biển Đông, chiến lược biển của các cường quốc và quốc gia Đông Á v.v... để từ đó đưa ra những nghiên cứu dự báo về xu hướng phát triển của các mối quan hệ khu vực, quốc tế trên biển [16], [26], [27].

Có một số cách/quan điểm phân lập *Hệ tri thức văn hóa biển Việt Nam*. Theo chúng tôi, có thể phân lập thành 9 nhóm:

1. *Tri thức về thế giới tự nhiên, nhận biết những quy luật vận động, biến đổi của biển và thế giới tự nhiên.*
2. *Tri thức về các không gian biển, tuyến hải trình, dòng hải lưu, chế độ gió mùa,...*
3. *Tri thức về các nguồn tài nguyên biển bao gồm: trên không, trên mặt biển, trong lòng biển và dưới đáy biển, đại dương.*
4. *Tri thức về nghề biển, cách thức chế tác ngư cụ; kỹ thuật đóng thuyền, bè mảng; cách thức sử dụng xiêm, bánh lái, cột buồm, ... và điều khiển các phương tiện đi biển.*
5. *Tri thức về các bãi cá, luồng cá, mùa vụ đánh bắt các loại thủy, hải sản.*
6. *Tri thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường sống, hệ sinh thái biển; tri thức về giá trị của các sản vật biển, cách chế biến, bảo quản, buôn bán, giao thương biển.*
7. *Tri thức về các phong tục, tập quán, hèm kỵ, niềm tin tôn giáo, tâm linh.*
8. *Tri thức về ứng đối với những tai biến thiên nhiên, biến đổi khí hậu, nước biển dâng;*
9. *Tri thức về bảo vệ chủ quyền, an ninh, lợi ích kinh tế biển; tri thức về ứng xử với các tình huống diễn ra trên biển; cứu hộ, cứu nạn của cư dân biển,...*

Nếu phân lập theo nhóm, có thể tích hợp thành 5 chủ đề chính:

1. *Nhóm tri thức về biển và thế giới tự nhiên.*
2. *Nhóm tri thức về tiềm năng, tài nguyên biển.*
3. *Nhóm tri thức về chế tác phương tiện đi biển, đánh bắt, chế biến sản vật biển.*
4. *Nhóm tri thức về giao lưu, vận tải, buôn bán trên biển; văn hóa, tâm linh.*
5. *Nhóm tri thức về bảo vệ chủ quyền, phòng tránh thiên tai, cứu hộ, cứu nạn trên biển.*

Kết quả của nhiều công trình nghiên cứu thời gian qua cho thấy, trên các không gian biển Việt Nam, luôn dung chứa một trữ lượng di sản văn hóa biển phong phú. Trong các di sản văn hóa đó có nhiều tri thức biển giá trị, đặc sắc của các thế hệ cư dân biển. Đó là tri thức, trí tuệ của những con người mạnh mẽ, dũng cảm, giàu tinh thần lòng nhân ái và tinh thần sáng tạo. Cư dân biển, nhất là các thương nhân, ngư phủ dày dạn kinh nghiệm luôn là những người: “*Thông thiên - thông địa - thông hà - thông hải*” [28; 321]. Các cộng đồng cư dân, cá nhân tài năng đó luôn có ý thức trong việc bảo tồn những nguồn gene văn hóa truyền thống và chính họ là những mã di truyền văn hóa và sẵn sàng trao truyền lại cho thế hệ trẻ hiện nay.

Trong cảm nhận của J.B. Piétri, những người đi biển Đông Dương luôn: “*rắn rỏi, thích ứng được với mọi tình huống. Những nhà quan sát biết rõ từng dấu hiệu nhỏ của bầu trời, đoán ra được sự thay đổi của thời tiết, biết trước được giờ giấc con nước lên xuống, những tình huống thuận lợi cho một chuyến đi dài, lúc nào nên trở về từ các bãi cá. Họ còn biết các cơn giông ở từng vùng biển. Họ biết rõ hướng đi phức tạp của gió, các chòm sao cho biết giờ trong đêm, các dòng hải lưu, các thao tác khôn ngoan để tránh bão xoáy. Các phẩm chất đó thu được do thói quen lâu dài đi biển. Nghi ngờ những phẩm chất đó, ít nhiều chứng tỏ sự thiếu hiểu biết của chúng ta*” [29; 13].

2.4. Tri thức biển Việt Nam - Một phức hệ

2.4.1. Hình thành trong những không gian phân bố, có đặc tính kinh tế, xã hội khác nhau nhưng các nền văn hóa biển và *Hệ tri thức văn hóa biển* ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam, từ thời đại

kim khí đến sơ sử và lịch sử, đều sớm thể hiện những dấu ấn sâu đậm của hệ sinh thái, môi trường, đặc trưng văn hóa của các cộng đồng cư dân biển. Biển đã nuôi dưỡng nhiều nền văn hóa, tạo nên các sắc thái, giá trị văn hóa, đồng thời cũng là môi trường năng động, rộng lớn để thúc đẩy sự giao lưu liên thế giới. Tự bao đời, biển cũng từng là không gian liên kết, truyền nối, con đường tiếp giao kinh tế, văn hóa chính yếu giữa Việt Nam với thế giới. Được thúc đẩy bởi nhu cầu phát triển, nhiều tuyến giao thương vùng, liên vùng, liên thế giới đã được xác lập. Các mối quan hệ đa dạng, rộng lớn đó đã đem lại nhiều giá trị, nguồn sinh lực mới cho sự hưng khởi của đất nước. Tâm thức hướng về nguồn cội, về các đặc trưng văn hóa biển là nhu cầu tự thân, tình cảm tự nhiên của mỗi người con dân đất Việt.

Trong nghiên cứu *Hệ tri thức văn hóa biển*, có thể coi “*Tính biển*” của một cộng đồng cư dân là tiêu chí căn bản để đánh giá khả năng thích ứng với biển của cộng đồng cư dân đó. Từ nhiều thập niên qua, các nhà hàng hải, khảo cổ học, lịch sử, nhân học, văn hóa học,... sử dụng khái niệm (thang đo) này để khảo cứu về mức độ tham gia (can dự), năng lực làm chủ, khai thác của các cộng đồng cư dân biển.

Trên thực tế, từ một cái nhìn truyền thống, các thể chế và cộng đồng cư dân biển đã tiến hành khai thác biển trên nhiều tầng và không gian. Nếu phân định, chúng ta thấy các cộng đồng cư dân (và quốc gia ven biển, trên biển) đã đồng thời khai thác tài nguyên trên cả bốn không gian: 1. *Trên không phận biển* (khai thác tài nguyên của các đường hàng không, năng lượng mặt trời, sức gió,...). Đó là các nguồn tài nguyên có thể tái tạo; 2. *Các nguồn tài nguyên trên mặt biển* (giao thông, vận tải, bang giao, buôn bán, giao lưu văn hóa, hải sản tầng mặt, năng lượng sóng biển,...); 3. *Các nguồn tài nguyên trong lòng biển* (đánh bắt hải sản, khai thác hệ sinh thái hải sinh, quốc phòng, an ninh); và 4. *Khai thác các tài nguyên dưới lòng biển, đáy đại dương* (quặng, nhiên liệu hóa thạch, khí đốt, dầu mỏ...). Trên cả 4 không gian, với sự phát triển mới của khoa học và công nghệ và nền Văn minh trí tuệ, con người có thể tiếp tục tìm ra các nguồn tài nguyên, năng lượng mới.

Điều đó lý giải vì sao, trong Nhân học biển, một số nhà nghiên cứu đã đi tiên phong trong khảo cứu không chỉ các Hoạt động sinh kế trên biển (*Maritime livelihoods*), mà còn dành nhiều sự quan tâm đến Không gian duy tồn sự sống (hữu cơ) dưới biển (*Marine life*). Các nhà nghiên cứu cũng chú ý đến sự vận động của thế giới vật chất (vô cơ) trong lòng biển và dưới đáy đại dương [30; 220-233]. Một tư duy nghiên cứu chuyên ngành kết hợp với liên ngành đã được thể hiện trong nhiều công trình nghiên cứu.

Hướng tới những nhận thức ngày càng sâu sắc, toàn diện về *Hệ tri thức văn hóa biển*, từ chỗ tập trung nghiên cứu các cộng đồng cư dân biển, đã đến lúc cần mở rộng biên độ, tiến hành liên hệ, so sánh giữa các cộng đồng cư dân biển (đặc biệt là cộng đồng ngư dân, thương nhân,...) theo các không gian văn hóa (trên cả ba miền Bắc - Trung - Nam, trong nước, khu vực, quốc tế) và giữa cộng đồng cư dân biển/ *ngư dân* với các cộng đồng *nông dân* và *lâm dân*. Bằng phương pháp, cách tiếp cận đó, có thể nhận thấy, phát hiện ra những đặc trưng, giá trị văn hóa; những tương đồng và dị biệt trong hệ tri thức văn hóa của cộng đồng cư dân biển.

Đó là các cộng đồng có truyền thống văn hóa và tổ chức xã hội chuyên biệt. Quan hệ họ tộc, sự phân công lao động theo địa vực, theo lứa tuổi và theo giới được phân định rõ. Hơn thế, cơ cấu xã hội của cư dân biển phía Bắc với các cộng đồng vạn chài từ nam Trung Bộ đến Nam Bộ cũng có nhiều khác biệt. Vai trò của hội đồng tộc biểu, hội quán ở nhiều cảng thị, địa phương miền Trung không chỉ chăm lo “phần hồn”, tức đời sống tôn giáo, tín ngưỡng cho khối cư dân mà còn quan tâm đến các hoạt động kinh tế, buôn bán, cố kết cộng đồng [31; 75-101]. Cấu trúc và đặc trưng của các tổ chức xã hội đó được định thành trong quá trình thích ứng với môi trường biển [28; 35-36]. *Hệ tri thức văn hóa biển* chủ yếu cũng được trao truyền trong cơ cấu, tổ chức xã hội ấy.

2.4.2. Lấy con người làm trung tâm, *Hệ tri thức văn hóa biển* là đối tượng khảo cứu chính yếu, của nhiều ngành học, chuyên gia. Mục tiêu hướng tới là, nghiên cứu toàn diện về biển,

đồng thời xem xét *Hệ tri thức văn hóa biển* trong mối quan hệ, các thành tố tương tác, kết tạo nên cấu trúc tổng thể của văn hóa Việt Nam. Như vậy, các nhà nghiên cứu không thể chỉ chú trọng khảo cứu các không gian biển, nguồn tài nguyên biển, điều kiện sinh học, vật lý của biển mà còn quan tâm đến các yếu tố xã hội, nhân văn và cả *Hệ tri thức văn hóa biển*, đời sống văn hóa, thể giới tâm linh v.v...

Trong quan niệm về phổ quát của thế giới, biển và đại dương là không gian sinh tồn rộng lớn. Khác với *đất liền vừa là nơi sinh sống vừa là nơi kiếm sống, biển chủ yếu là không gian kiếm sống*, ngoại trừ những cộng đồng cư dân định cư, sinh sống lâu đời trong các vịnh biển, nơi cửa biển và trên các hải đảo. Từ nhiều nghìn năm trước, con người đã thực hiện các hoạt động: khai thác, sản xuất, chế biến, buôn bán và huy động các nguồn lực từ biển để kiến dựng xã hội, phát triển văn hóa. Mỗi hoạt động đó (hay tổng thể các hoạt động đó) đều dẫn đến khả năng thích ứng, hình thành hệ thống tri thức, các hiện tượng, di sản văn hóa biển. Với tiềm năng, trữ lượng phong phú, di sản văn hóa biển không chỉ là bộ phận hợp thành mà còn là một trong những dòng chảy chính yếu, đặc biệt quan trọng của văn hóa Việt Nam.

Trong lịch sử, từ truyền thống khai thác, đánh bắt hải sản ven bờ, chủ nhân các nền văn hóa (mà điển hình là cư dân Đông Sơn, Sa Huỳnh – Champa [32], Óc Eo - Phù Nam [33], [34] và chính quyền chúa Nguyễn, Đàng Trong thế kỷ XVII-XVIII) đã thể hiện tư duy hướng biển, hướng mạnh ra các vùng biển xa và quần đảo đại dương. Từ chỗ coi đánh bắt hải sản là nguồn sống cơ bản, các thể chế chính trị đã tiến hành đồng thời nhiều hoạt động kinh tế biển, với những quan hệ trao đổi, buôn bán, tổ chức các đoàn thuyền vận tải và dịch vụ biển như: cho thuê điểm buôn bán, cấp đất lưu trú, thực thi chế độ tự quản (mà Hội An là trường hợp điển hình), luân chuyển hàng hóa, sửa chữa tàu thuyền, cung cấp thực phẩm, nước ngọt,... Các hoạt động kinh tế đó đã đem lại nguồn thu lớn cho các chính thể và cư dân sống ven biển, nhờ biển [35; 3-17]. Vì lẽ sinh tồn và cũng vì những nguồn lợi kinh tế, khẳng định vị thế mà con người đã bám biển, giữ biển, tiến ra chinh phục các vùng biển đảo đại dương.

2.4.3. Cư dân biển có đời sống văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng phong phú với nhiều lễ hội: Lễ mở cửa biển, lễ cầu ngư và nhiều nghi lễ về thần biển... Thời gian qua, một số nhà nghiên cứu đã tập trung khảo cứu, làm rõ ba vấn đề cơ bản: Hệ giá trị văn hóa biển, các đặc trưng của văn hóa biển và di sản tri thức của cư dân biển [36], [37]. Có thể nói, hệ thống tri thức biển là di sản quý báu, thể hiện trình độ, nhận thức, cách thức ứng đối của con người với hệ sinh thái tự nhiên, với các không gian xã hội và môi trường văn hóa biển.

Là những người mẫn cảm với môi trường sống và các hoạt động kinh tế biển, chủ nhân các nền văn hóa biển là những người dũng cảm, thông tuệ. Trải qua các thế hệ, họ đã sáng tạo nên cả một kho tàng tri thức phong phú về thế giới tự nhiên, cách thức nhận biết những biến đổi của tự nhiên để phòng tránh tai biến thiên nhiên, đề vào lộng, ra khơi khai thác, giao thương biển. Họ nắm rõ quy luật của các mùa gió, chế độ thủy triều, các dòng hải lưu, vùng nước xoáy, bãi đá ngầm. Trải qua bao thế hệ, ngay cả khi có la bàn để định phương hướng, họ vẫn nhìn sao để định hướng đi, trông mây để tránh bão, nhìn các đàn chim di chuyển là biết sắp có bão về,...

Cùng với đó, các lớp cư dân biển cũng đã tích lũy và sáng tạo nên những tri thức phong phú về sản xuất, đánh bắt các loại hải sản; tri thức về làm muối, buôn bán, chế biến hải sản; tri thức về ứng xử với các tình huống diễn ra trên biển; tri thức về bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và phát triển bền vững kinh tế biển. Trên một số phương diện, hệ tri thức về biển, kỹ năng sản xuất, khai thác các nguồn lợi tự nhiên,... là cơ sở để định vị đặc trưng kinh tế, xã hội và văn hóa của các cộng đồng cư dân biển. Vì thế, có thể coi *Hệ tri thức văn hóa biển* của các cộng đồng cư dân biển Việt Nam là một phức hệ.

2.4.4. Từ cái nhìn liên ngành: Khảo cổ học, lịch sử, dân tộc học/nhân học,... trong những thập niên qua, nhiều nhà nghiên cứu đã quan tâm, khảo cứu khá chuyên sâu, kỹ lưỡng về thuyền và các phương tiện đi biển [38; 30-32]; [39; 26-32]. Các phát hiện khảo cổ học cho thấy, từ thời văn hóa Đông Sơn (và có lẽ từ trước đó, thời kì văn hóa Hòa Bình - Bắc Sơn) chủ nhân các nền

văn hóa này đã biết chế tác một số phương tiện đi biển. Đến thời văn hóa Đông Sơn, con người dường như đã làm chủ môi trường sông nước. Được coi là di sản văn hóa tiêu biểu, đồng thời là linh vật của một thời đại văn hóa, cư dân văn hóa Đông Sơn đã thể hiện tư duy và cả hệ tri thức sâu sắc về môi trường sông, biển trên các trống, thạp đồng và nhiều sản vật văn hóa [40; 377-378, 414-427]. Trên một số trống đồng Đông Sơn các nhà nghiên cứu đã nhận ra các thuyền đi trong sông hồ, thuyền biển, thuyền pha sông biển và một số động vật biển với đặc tính sinh học điển hình. Kế thừa hệ tri thức biển của người Đông Sơn, Sa Huỳnh, Óc Eo,... các cộng đồng cư dân ven sông, biển Việt Nam đã chế tác nên những con thuyền, loại hình bè mảng thích ứng với các vùng biển nông, sâu; với chế độ nhật triều, bán nhật triều; với các dòng hải lưu, chế độ gió mùa và đặc tính chung riêng của từng vùng bãi ngang, bãi dọc.

Theo cách hiểu và cách diễn giải của các nhà nghiên cứu, con thuyền không chỉ là phương tiện đi lại mà còn là phương tiện mưu sinh; không chỉ là công cụ vận chuyển hàng hóa, giao lưu kinh tế mà còn là các kênh chuyển tải văn hóa. Trong tiềm thức cổ sơ, thuyền bè không chỉ là không gian cư trú, thờ phụng thần linh, tổ tiên mà còn là phương tiện chở tải linh hồn của con người thoát khỏi *bến mê* tìm đến *bến giác* [41; 545-552]. Thuyền cũng là phương tiện tự vệ, chiến đấu, là công cụ bảo vệ chủ quyền và thực thi chủ quyền trên biển. Các nguồn tư liệu trong nước, quốc tế đều cho thấy, thích ứng với từng mục tiêu và từng không gian biển, mà người ta đã chế tạo ra nhiều loại thuyền khác nhau: thuyền đi trong sông, thuyền pha sông biển, thuyền đi trong vịnh biển, thuyền buôn bán đường dài, thuyền đánh cá, thuyền chiến, thuyền ngư,... Qua các công trình chúng ta cũng thấy, ở nhiều vùng có nghề đóng thuyền nổi tiếng, con thuyền không chỉ là phương tiện giao thông, vận tải mà còn là loại hàng hóa đặc thù. Tri thức về kĩ thuật đóng thuyền và nguồn vốn văn hóa về thuyền, bè là một trong những di sản truyền thống, hết sức quý báu của văn hóa biển Việt Nam [42; 110-163].

Trong lịch sử, nhờ có thuyền và dựa vào thuyền, mà các thể chế quân chủ đã có thể xây dựng những đội thủy binh mạnh [43; 48-56]. Nghiên cứu so sánh các loại hình thuyền, theo các không gian biển và theo trục thời gian, chúng ta cũng hiểu rằng, người Việt đã tiếp nhận, học tập kĩ thuật đóng thuyền của người Chăm và nhiều quốc gia châu Á. Mặt khác, một số mô hình thuyền Việt Nam và tài đi biển của người Việt đã được trân trọng giới thiệu với chính giới khu vực. Trong lịch sử, từ thời Phạm Sư Man (thế kỷ III) cư dân Óc Eo - Phù Nam đã có thể “đóng tàu to, vượt biển lớn”, mở rộng ảnh hưởng, tham gia tích cực trong các hoạt động kinh tế ở nhiều vùng biển Đông Nam Á [44; 3-19 & 3-10]. Không ít nhà nghiên cứu từng coi Champa, Phù Nam là các Thể chế biển (*Maritime polities*) điển hình của khu vực. Các thể chế đó đều coi kinh tế biển là nguồn sống, gắn với sự hưng vong của đất nước. Trong một số công trình, các tác giả đã khảo cứu kĩ chất liệu đóng thuyền, cấu trúc, động lực di chuyển thuyền (với vai trò của xiêm, hệ thống cột buồm, hình khối của các cánh buồm), và cả những trang trí trên thân thuyền đặc biệt là mắt thuyền. Hòn biếm kết tinh trong đó, mắt thuyền dẫn đoàn đánh cá, thuyền buôn ra khơi, tìm đến các luồng cá, thương trường,...

Và, chúng ta cũng biết rằng, thời Minh thuộc (1400-1427), cùng với chính sách tàn hủy văn hóa, vơ vét các nguồn nhân lực, tài nguyên, nhà Minh đã chỉ đạo cho các đội quân xâm lược bắt về Kim Lăng những người “quen nghề đi biển” [45; 220], đồng thời yêu cầu nhiều địa phương “đóng thuyền để cấp cho quân” [45; 231]. Tiếp đó, năm 1413, “Hoàng Phúc nhà Minh chọn lựa thợ giỏi và vợ con họ đưa về Yên Kinh để đóng thuyền” [45; 233].

Đọc công trình nghiên cứu và đọc các cuốn sách: *Vân Đài loại ngữ* [46; 150], *Phủ biên tạp lục* [47] của Lê Quý Đôn [48; 177-199], hay *Thuyền buồm ở Đông Dương* của J.B. Piétri, *Thanh thư về tàu thuyền cận duyên miền Nam Việt Nam* xuất bản ở miền Nam trước đây,... chúng ta có thể lọc ra những tương đồng, dị biệt về cách chế tác, loại hình thuyền giữa các vùng miền đất nước và giữa thuyền Việt Nam với một số quốc gia khu vực. Với cái nhìn khách quan của một người phương Tây, J.B. Piétri đã có nhiều trang viết sinh động về kĩ thuật đóng thuyền ba vách của cư dân Hạ Long, kĩ thuật chế tạo bè mảng Sầm Sơn - Trà Cổ, và cả một phức hệ tri thức về

kỹ thuật đóng ghe bầu của những nghệ nhân xứ Quảng. Đó là những bản mô tả đầy đủ và sinh động về các phương tiện đi biển, thể hiện khả năng chinh phục, làm chủ biển khơi. Các chuyên gia đã có cái nhìn và luận giải tinh tế khi cho rằng, các con thuyền dù lớn, vẫn là những không gian chật hẹp. Nhưng, tương phản với không gian ấy, các con thuyền luôn sống và hoạt động trên những vùng biển rộng lớn. Đại dương đã đem lại cho các chủ nhân biển cả những đường biên mềm và chân trời tự do [29; 40].

Cùng với kỹ thuật đóng thuyền và bè mảng, các tác giả cũng đã tập trung nghiên cứu ngư cụ mà thực tế là cả một hệ thống đánh bắt thủy hải sản của cư dân thủy sinh. Thực tế lịch sử cho thấy, từ khoảng 7.000 năm trước, chủ nhân các nền văn hóa Soi Nhụ, Cái Bèo, Hạ Long [49]; Đa Bút, Quỳnh Văn và cả cư dân văn hóa Sa Huỳnh,... đã chế ra khá nhiều loại ngư cụ để khai thác, đánh bắt cá. Sự hiện diện của các loại hình lưới câu, chi lưới trong nhiều di chỉ văn hóa cho thấy rõ điều đó. Nghiên cứu các vùng biển, nhóm chuyên gia đã thống kê được 89 loại ngư cụ khác nhau, phân chia thành 12 nhóm. Theo đó, cư dân vùng Ngư Lộc (Thanh Hóa) đã có thể chế tác và sử dụng đến 56 loại ngư cụ. Ngư dân vùng biển Trà Cô có 42 loại, và ngư dân vùng thôn Ngư Mỹ Thạnh (Thừa Thiên Huế) sử dụng 38 loại ngư cụ; ở vùng Long Châu, Hàm Ninh (Kiên Giang) những người đi biển dùng đến 31 loại phương tiện đánh bắt. Chỉ riêng các loại lưới đã có: lưới vây, lưới rùng, lưới kéo, lưới vét, lưới nâng,...

Trong công trình: *Biển đảo Việt Nam từ góc nhìn Nhân học*, Chủ biên và các tác giả đã rất có lý khi cho rằng, tính đa dạng của các loại ngư cụ cho thấy cư dân đã bám biển lâu dài, đã thấu hiểu tập tính của từng loài động vật thủy sinh, hiểu sâu những biến động của từng con nước và hơn thế, sự phong phú của hệ thống ngư cụ còn thể hiện kết quả của sự giao lưu, tiếp biến kỹ thuật, văn hóa. “Theo đuôi con cá, sống theo con nước”, những “kình ngư” tài năng hiểu rõ các ngư trường, bãi cá, các loại cá ăn nổi, ăn chìm. Nghiên cứu các loại ngư cụ truyền thống có thể thấy, tự bao đời con người đã hướng đến hiệu suất khai thác [28; 196-197].

Chúng ta cũng thấy, từ nhiều thế kỷ trước đây, các cộng đồng cư dân sống trong các “Mường nước” luôn giao hòa với biển cả. Họ thấu hiểu quy luật của tự nhiên và cũng luôn có ý thức sâu sắc về mùa vụ đánh bắt, về khoảng thời gian, không gian cấm kỵ để cho hệ sinh thái biển được hồi sinh. Khác biệt căn bản với nhiều phương tiện đánh bắt hiện nay, các loại ngư cụ truyền thống, dù đa dạng, không hướng đến mục tiêu tận thu, tận diệt. Đó là tri thức, cách thức ứng xử xanh, bền vững, văn minh của người xưa khi khai thác các tài nguyên biển.

2.4.5. Nghiên cứu các nghề thủ công truyền thống liên quan đến biển, nhiều nhà nghiên cứu đã có những trang viết sâu, giàu thông tin, tri thức khoa học về nghề làm muối. Theo *Lĩnh Nam chích quái*, từ thời Hùng Vương, người Việt cổ đã có phong tục: “phàm khi lấy vợ lấy chồng, lấy gói muối làm lễ hỏi, rồi sau giết trâu bò làm lễ thành hôn. Lại lấy xôi nếp làm lễ nhập phòng, hai bên cùng ăn” [50; 388].

Với cư dân phương Nam, dựa trên kết quả nghiên cứu khảo cổ học, học giả người Đức Andreas Reinecke cùng một số cộng sự từng phát hiện thấy sự xuất lộ của khoảng 16.000 chạc gốm (*Ceramic pedestals*) ở di tích Gò Ô Chùa (Long An). Ông cho rằng, đó chính là hiện vật từ các lò nấu muối của cư dân tiền Óc Eo khoảng 3.000 năm trước. Gò Ô Chùa được coi là “trung tâm nấu muối bán công nghiệp” lớn nhất ở Đông Nam Á và cư dân tiền Óc Eo đã biết lấy nước biển nấu muối giống như cư dân châu Âu cùng thời [29; 272-273].

Chất lấy nguồn tài nguyên vô tận của biển, các cộng đồng diêm dân đã nấu muối, phơi muối theo một quy trình khoa học. Khảo cứu các nguồn tư liệu kết hợp với điều tra điền dã, một số tác giả đã phân tích thành phần hóa sinh của muối, tác dụng đa dạng của muối trong phòng bệnh, chữa bệnh, tăng cường thể lực, sức khỏe và cả vai trò của muối trong đời sống văn hóa. Bằng tư duy lịch sử và các phương pháp khoa học, người ta cũng đã có những khảo cứu khá kỹ lưỡng các loại muối mà từ thời cổ đại con người đã biết khai thác, sử dụng như: Muối khoáng, muối mỏ, muối biển; tác động của yếu tố thời tiết (nắng, gió) đến chất lượng muối; về cách nấu muối bằng bát của cư dân vùng Thái Thụy, Thái Bình,... Muối đã đi vào đời sống xã hội, nghi

lễ văn hóa, đồng thời là nhân tố thiết yếu trong các quyết sách chính trị, hoạt động kinh tế, bang giao. Thấu hiểu tầm quan trọng của muối, nhiều thế chế đã ban hành các chính sách quản lí, khai thác muối, xuất nhập khẩu; đề ra các quy định nghiêm ngặt về việc trao đổi, buôn bán muối. Trong lịch sử, đã từng có những “*Dòng chảy muối*”, “*Con đường muối*” từ vùng duyên hải, châu thổ kết nối với các vùng núi cao, thậm chí liên, xuyên biên giới. Cũng theo các con đường đó, nhiều sản vật của núi rừng đã được đưa xuống vùng của sông, cảng biển để đưa đến nhiều thị trường khu vực, thế giới [51; 25-49].

Gắn với tri thức đóng thuyền, làm muối là nghề chế biến, tiêu thụ sản vật biển. Các tác giả đã khảo cứu kĩ đặc tính của các loại hải sản (san hô, ngọc trai, đồi mồi, sá sùng, hải sâm, bào ngư,...), phương cách khai thác, chế biến của từng vùng miền, công thức kết hợp giữa cá (tôm, moi,...) với muối và thính để tạo nên các sản vật khác nhau. Sự thay đổi trong công thức, vị gia giảm của những nghệ nhân làm mắm, làm nước mắm có thể cho những sản phẩm khác nhau. Những khảo cứu cụ thể, chuyên sâu như vậy rất hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nhà quản lí, chuyên gia bảo tồn di sản văn hóa và bạn đọc về các nghề thủ công truyền thống. Sản vật biển không chỉ đã nuôi sống các cộng đồng cư dân biển mà còn là nguồn thu chính yếu của các thương nhân; là niềm đam mê của các doanh thương, nhà hải dương học và giới nghiên cứu, sưu tầm văn hóa. Tri thức về được liệu biển đã có hàng nghìn năm và hiện vẫn là ngành khoa học tươi mới, nhiều triển vọng phát triển trong xã hội đương đại.

3. Kết luận

Trên cơ sở những khảo cứu đã được trình bày, bài viết rút ra kết luận, đồng thời cũng là một số đề xuất, kiến nghị sau đây:

3.1. Cần xác định rõ, định vị đúng tiềm năng, vai trò của biển và văn hóa biển trong các kế hoạch, chiến lược phát triển. Trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch ngành và quy hoạch phát triển các địa phương hiện nay *nên chú trọng và có phương án bố trí không gian, kiến tạo cơ sở, động lực cho việc bảo tồn, phát huy giá trị của các không gian văn hóa biển*. Đó là các đô thị, cảng thị truyền thống; Các di tích lịch sử, văn hóa, di chỉ khảo cổ học biển; Các làng biển giàu truyền thống văn hóa; Và, các đảo, quần đảo, nơi có độ trù mật cao di sản văn hóa biển, hệ tri thức biển Việt Nam.

3.2. Di sản văn hóa biển, trong đó có *Hệ tri thức văn hóa biển* hình thành qua thời gian, là kết quả của quá trình lao động, chiêm nghiệm, sáng tạo của các cộng đồng cư dân biển. Trong nhiều trường hợp, *Hệ tri thức văn hóa biển* là sự kết luyện của quá trình tích hợp tri thức liên - xuyên thời gian, liên - xuyên văn hóa tộc người. *Hệ tri thức văn hóa biển là một trong thành tố tinh túy nhất của văn hóa biển Việt Nam; nơi neo giữ hồn cốt, thể hiện bản lĩnh, bản sắc của văn hóa Việt Nam*. Do vậy, những gì mà các bậc tiền nhân để lại là hết sức quý báu. Vì vậy, ngành văn hóa, khoa học và công nghệ, các thành phố, địa phương ven biển,... nên sớm có kế hoạch nghiên cứu, xác định không gian phân bố, đánh giá trữ lượng, giá trị tiêu biểu,... để sớm có kế hoạch bảo tồn, lưu giữ, bằng cách phương pháp, điều kiện kĩ thuật hiện đại, khoa học nhất để có thể khai thác, phát triển kinh tế di sản và trao truyền cho nhiều thế hệ sau.

3.3. Để bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa biển đặc biệt là *Hệ tri thức văn hóa biển* cần lập kế hoạch, triển khai sớm *Chương trình điều tra tổng hợp, nghiên cứu, bảo tồn, phát huy giá trị Hệ tri thức văn hóa biển Việt Nam*. Chương trình được triển khai trên quan điểm *Nghiên cứu liên ngành* nhằm làm rõ: Truyền thống khai thác biển của các cộng đồng dân tộc người Việt Nam; cơ tầng văn hóa biển, các giá trị, đặc trưng văn hóa chung, riêng của các không gian biển Việt Nam; vai trò của hệ tri thức văn hóa biển trong tiến trình lịch sử, văn hóa dân tộc; sự hình thành ý thức, tư duy hướng biển; quá trình đấu tranh, xác lập chủ quyền trên biển, bảo vệ an ninh kinh tế biển,...

3.4. Thực hiện các mục tiêu, nội dung trên đây, cần tiếp tục có kế hoạch sưu tầm, triệt để khai thác các nguồn tư liệu trong và ngoài nước, đồng thời tích cực, chủ động học tập kinh nghiệm khu vực, quốc tế trong việc xây dựng, bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa biển, Hệ tri thức văn hóa biển Việt Nam. Nên sớm xây dựng các *Khu bảo tồn văn hóa biển, Công viên văn hóa biển* ở các thành phố, địa phương; có kế hoạch xây dựng: *Bảo tàng văn hóa biển quốc gia*, và cùng với các thiết chế văn hóa đó là các *Trung tâm diễn giải di sản văn hóa biển*. Là một quốc gia biển mạnh, Việt Nam nên sớm có một *Trung tâm khảo cổ học dưới nước* tầm cỡ khu vực.

3.5. Cùng với đó, nên sớm tập trung các cơ sở dữ liệu, nguồn tư liệu, các kết quả nghiên cứu về một đầu mối để xây dựng *Bộ tư liệu chuẩn quốc gia về Biển đảo Việt Nam*. Đây chính là cơ sở dữ liệu lớn (*Big data*), tập đại thành về biển đảo Việt Nam bao gồm nhiều lĩnh vực: Tự nhiên, lịch sử, xã hội, văn hóa, bằng chứng lịch sử, pháp lí,... về biển đảo. Bộ tư liệu này nhất thiết phải được xây dựng căn bản, khoa học, chính xác, toàn diện, hệ thống, được số hóa để có thể sử dụng cho nhiều bộ, ngành, địa phương, thiết thực phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng các chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội,...

3.6. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, khi chủ trương đẩy mạnh tư duy hướng biển, quyết tâm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế biển, bảo tồn di sản văn hóa biển,... Việt Nam nên hướng đến và dứt khoát phải hướng mạnh đến các mục tiêu phát triển xanh, bền vững; phải thống nhất thực hiện chủ trương phát triển kinh tế biển xanh; khai thác hợp lí các nguồn tài nguyên biển, có chiến lược bảo vệ môi trường, tính đa dạng, giá trị đặc hữu của hệ sinh thái biển. Trên các *Không gian văn hóa biển Việt Nam* (đặt trong không gian biển Đông Nam Á, và rộng lớn hơn là biển châu Á), cư dân biển Việt Nam đang bảo tồn lượng tri thức phong phú về biển, kinh nghiệm ứng xử với môi trường tự nhiên, với những tai biến bất thường của thiên nhiên. Vì vậy, *cần nghiên cứu, chất lọc, tiếp tục sáng tạo nên các di sản văn hóa mới, bổ sung vào Hệ tri thức văn hóa biển các nội dung, giá trị, triết lí mới để làm giàu thêm nguồn lực tri thức biển và di sản văn hóa Việt Nam*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, (1998). *Biển và người Việt cổ*. NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [2] Hội đồng Di sản Văn hóa Quốc gia, (2015). *Văn hóa biển đảo - Bảo vệ và phát huy giá trị*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [3] NV Kim & NM Dũng (đồng chủ biên), (2015). *Việt Nam truyền thống kinh tế - văn hóa biển*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [4] NC Bền (chủ biên), (2019). *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Tổng quan văn hóa biển đảo Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5] TT Loan (chủ biên), (2019). *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo vùng Đông Bắc Bộ*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6] PL Oanh (2019), (2019). *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo vùng Tây Nam Bộ*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7] BQ Thắng, (2019). *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Văn hóa biển đảo Phú Quốc*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8] BH Sơn, (2019). *Văn hóa biển đảo Việt Nam - Quản lí văn hóa biển đảo Việt Nam*. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [9] Viện Nghiên cứu Văn hóa, (2019). *Văn hóa biển miền Trung trong xã hội đương đại*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [10] Đảng cộng sản Việt Nam, (2007). *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Khóa X*. NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

- [11] Đảng cộng sản Việt Nam, (2018). *Văn kiện Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Khóa XII*. Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
- [12] NQ Ngọc, (2022). *Hoàng Sa - Trường Sa chủ quyền của Việt Nam: Tư liệu và sự thật lịch sử*. NXB Hà Nội, Hà Nội.
- [13] PH Quân, (2014). *Hoàng Sa – Trường Sa: Nghiên cứu từ sử liệu Trung Quốc*. NXB Văn hóa – Văn nghệ, Hà Nội.
- [14] Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, (2013). *Luật Khoa học và Công nghệ*, số 29/2013/QH 13.
- [15] NV Kim, (2016). *Vân Đồn - Thương cảng quốc tế của Việt Nam*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [16] Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Hưng - Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, (1994). *Phổ Hiến. Sở Văn hóa, Thông tin - Thể thao Hưng Yên*, Hưng Yên.
- [17] NQ Ngọc & NV Kim (chủ biên), (2018). *Biển với lục địa - vai trò và mạng lưới giao lưu ở lưu vực các dòng sông miền Trung*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [18] NV Chuyên, (2020). *Các thương cảng ven biển Bắc Trung Bộ thế kỷ X-XIX*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [19] Ủy ban Quốc gia Hội thảo quốc tế, (1990). *Đô thị cổ Hội An*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [20] Alfred TM, (2012). *Ảnh hưởng của sức mạnh trên biển đối với lịch sử, 1660-1783*. NXB Tri thức, Hà Nội.
- [21] Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội, (2017). *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [22] LTM Dung & ĐH Sơn (chủ biên), (2018). *Khảo cổ học biển đảo Việt Nam - Tiềm năng và triển vọng*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [23] ND Thịnh (chủ biên), VQ Trọng, NP Châm & PQ Phương, (2000). *Văn hóa Dân gian làng ven biển*. NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [24] ND Thiệu, (2002). *Cộng đồng ngư dân ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [25] ND Thịnh, (2006). *Văn hóa, văn hóa tộc người và văn hóa Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [26] NV Kim (chủ biên). (2011). *Người Việt với biển*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [27] NV Kim, (2019). *Biển Việt Nam và các mối giao thương biển*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [28] ND Thiệu (chủ biên), (2022). *Biển đảo Việt Nam từ góc nhìn Nhân học*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [29] J.B. Piétri (Đỗ Thái Bình dịch), (2015). *Thuyền buồm Đông Dương*. NXB Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
- [30] NV Sửu (chủ biên), (2020). *Nhân học ngành khoa học về con người*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [31] DV Huy, (2023). *Người Hoa ở Việt Nam - Thời kì nhà Nguyễn trước Pháp thuộc*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [32] LTM Dung, (2017). *Sa Huỳnh - Lâm Ấp - Champa thế kỷ V trước Công nguyên đến thế kỷ V sau Công nguyên (Một số vấn đề khảo cổ học)*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [33] Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, (2008). *Văn hóa Óc Eo & Vương quốc Phù Nam*. NXB Thế giới, Hà Nội.

- [34] BM Trí, NG Đối & NKT Kiên (đồng chủ biên), (2022). *Văn hóa Óc Eo - Những phát hiện mới về Khảo cổ học tại di tích Óc Eo - Ba Thê và Nền Chùa*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [35] NV Kim, (2023). Vai trò, cấu trúc và tính chất quốc tế của thương cảng Hội An. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (564), 3-17.
- [36] NV Ban, (2016). *Về các lái - Tri thức dân gian đi biển của người Việt*. NXB Văn hóa Dân tộc, Hà Nội.
- [37] NT Lợi, (2014). *Một góc nhìn về Văn hóa biển*. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- [38] J.B. Piétri, (2003). Ba loại thuyền buồm ven biển Đông Dương ít được biết. *Tạp chí Xưa và Nay*, số 134, 30-32.
- [39] VH San, (2003). Vịnh Bắc Bộ nơi mở đầu hàng hải. *Tạp chí Xưa và Nay*, số 131, 26-30.
- [40] HV Tấn (chủ biên), (1994). *Văn hóa Đông Sơn ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [41] HV Tấn, (2020). *Theo dấu các văn hóa cổ*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- [42] Li Tana, (2024). *A Maritime Vietnam from Earliest times to the Nineteenth Century*. University Press, Cambridge.
- [43] NĐ Thịnh & N Việt, (1984). Thuyền bè truyền thống Việt Nam (Đặt một số vấn đề dưới góc độ Dân tộc học). *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 4(82), 48-55.
- [44] NV Kim, (2024). Óc Eo - Phù Nam: Đặc tính lịch sử, di sản và các giá trị văn hóa. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, 2(573), 3-19 và 3(573), 3-10.
- [45] Ngô Sỹ Liên và các sử thần thời Hậu Lê, (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*. Tập 2. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [46] LQ Đôn, (1962). *Vân Đài loại ngữ*. NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [47] LQ Đôn, (1962). *Vân Đài loại ngữ*. NXB Văn hóa, Hà Nội.
- [48] Viện Văn hóa Nghệ thuật Quốc gia Việt Nam, (2024). *Lê Quý Đôn - Cuộc đời và Sự nghiệp*. NXB Thế giới, Hà Nội.
- [49] HH Nga & NV Hào, (2002). *Hạ Long thời tiền sử*. Ban Quản lý vịnh Hạ Long, Quảng Ninh.
- [50] NT Oanh, (2024). *Lĩnh Nam chích quái* (Khảo luận, dịch chú). NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- [51] NV Kim, (2024). *Các nguồn hàng và thương phẩm của Đàng Trong*, in trong: *Trung tâm Quản lý Bảo tồn Di sản Hội An, Hương liệu, thổ sản Hội An, Quảng Nam*. NXB Đà Nẵng, Đà Nẵng.